TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – HUẾ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 386/2026/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Huế, ngày 02 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 325/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2026 về việc: "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn", gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh Lê Viết Vĩnh T, sinh năm 1987; căn cước công dân số: 056087002185, cấp ngày 29/5/2023, tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ thường trú: X Đồng Nai, phường N, tỉnh Khánh Hòa; địa chỉ hiện nay: KQH T, Đường B, số nhà E, phường H, thành phố Huế.

- Chị Phạm Thiên C, sinh năm 1996; căn cước công dân số: 046196013554, cấp ngày 29/3/2024, tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: Số C đường B, phường V, thành phố Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Viết Vĩnh T và chị Phạm Thiên C đăng ký kết hôn vào ngày 29/11/2016 tại phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường V, thành phố Huế) trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị C là hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh T và chị C chung sống hạnh phúc được 7 năm, đến giữa năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không còn phù hợp, bất đồng về quan điểm sống, giữa vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên xảy ra cãi vã và không hạnh phúc. Anh chị đã ly thân nhau từ tháng 3 năm 2026 cho đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng anh T và chị C đã trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị C là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận việc thuận tình ly hôn giữa anh T và chị C.

[2] Về con chung: Anh T và chị C xác nhận có 02 con chung là Lê Viết A, sinh ngày 15/12/2016 và Lê Vy Hoàng L, sinh ngày 24/02/2019.

Anh T và chị C thỏa thuận: Giao hai con chung Lê Viết A và Lê Vy Hoàng L cho chị Phạm Thiên C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); Anh Lê Viết Vĩnh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi con là 10.000.000 đồng (hai con 20.000.000 đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng kể từ khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Sự thỏa thuận về nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần công nhận.

[3] Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: Anh T và chị C trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; vợ chồng không vay nợ ai, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Viết Vĩnh T và chị Phạm Thiên C thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh Lê Viết Vĩnh T và chị Phạm Thiên C xác nhận có 02 con chung là Lê Viết A, sinh ngày 15/12/2016 và Lê Vy Hoàng L, sinh ngày 24/02/2019.

Giao hai con chung Lê Viết A và Lê Vy Hoàng L cho chị Phạm Thiên C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); Anh Lê Viết Vĩnh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng mỗi con là 10.000.000 đồng (hai con 20.000.000 đồng/tháng), thời gian cấp dưỡng kể từ khi quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Sau khi Quyết định có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật

Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tài sản chung: Anh T và chị C xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nghĩa vụ về tài sản: Anh T và chị C xác nhận không vay nợ ai, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Lê Viết Vĩnh T và chị Phạm Thiên C mỗi người phải chịu 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001432 ngày 05/5/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Huế. Anh T và chị C đã nộp đủ lệ phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

***Nơi nhận**:*
- Đương sự;
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND phường Vỹ Dạ
(*ĐKKH số 102 ngày 29/11/2016 tại UBND phường Xuân Phú cũ);*
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Lê Văn Hạnh